

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- 1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31
- 1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.
- 1.3. Tên gói thầu: "BH21: Mua sắm vật tư bách hoá tổng hợp".
- 1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.
- 1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.
- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng... đối với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng Việt nếu không phải là tiếng Việt (bản công chứng);

- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao

Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.

- Yêu cầu về chất lượng khác

Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:

- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;

- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Áo mưa măng tô	Dạng vải PU chống thấm Dạng áo mưa choàng dài qua đầu gối Phần thân áo có 2 túi 2 bên; có Mũ trùm đầu có thể dễ dàng tháo rời hoặc gấp gọn giấu nơi cổ áo khi không cần dùng đến. Thiết kế măng tô với dây thắt lưng và cổ áo chắc chắn.
2	Axeton	Dạng hợp chất hữu cơ, công thức là: C ₃ H ₆ O Dạng chất lỏng không màu dễ cháy

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Quy cách: 500ml
3	Axít chanh	<p>Công thức hoá học: C₆H₈O₇.</p> <p>Dạng tinh thể rắn màu trắng, không mùi, hòa tan trong nước.</p> <p>Khối lượng phân tử: 192.123 g/mol.</p> <p>Tỉ trọng: 1,665 g/cm³.</p> <p>Nhiệt độ nóng chảy: 156°C.</p> <p>Nhiệt độ sôi: 310°C.</p> <p>Độ nhớt: 6.5 cP.</p>
4	Băng bảo ôn	<p>Chất liệu: PVC, cách điện</p> <p>Kích thước: 0.13mm x 19mm x 20 yard</p> <p>Màng băng keo 125micromet</p> <p>Màu sắc: đen</p>
5	Băng dính cách điện	<p>Bề rộng 19 mm</p> <p>Độ dày 0,13 mm</p> <p>Chiều dài 20 yards</p> <p>Kiểu dính 1 mặt</p> <p>Màu sắc: Đen</p>
6	Băng dính giấy	<p>Băng dính giấy</p> <p>Màu sắc: Trắng sữa</p> <p>Kích thước: rộng 2 cm, dài 7,5 m</p>
7	Băng dính giấy	<p>chất liệu chất Keo Acrylic, giấy wash</p> <p>Chịu nhiệt 150 độ C trong 30 phút</p> <p>1 bề mặt giấy, 1 bề mặt keo</p> <p>khổ ngang 50 mm ±2%</p> <p>chiều dài 27 m ±2%</p> <p>Không dính keo khi gỡ</p> <p>không có vết răng cưa trên bề mặt sản phẩm.</p>
8	Băng dính trắng	<p>Màu sắc: trong suốt</p> <p>Kích thước: Bản rộng băng dính 48mm</p> <p>Độ dài: Băng dính 22m.</p> <p>Chất liệu: Làm từ cao su tự nhiên</p>
9	Băng dính vải xanh	<p>Chất liệu vải</p> <p>Màu sắc: Xanh dương</p> <p>Chịu nhiệt độ: Lên tới 60 độ C</p> <p>Độ dính: 140 Mic</p> <p>Quy cách: bản rộng 5 cm; dài 10 m; dày 10 Yard</p>
10	Băng dính vải xanh	<p>Chất liệu vải</p> <p>Màu sắc: Xanh dương</p> <p>Chịu nhiệt độ: Lên tới 60 độ C</p> <p>Độ dính: 140 Mic</p> <p>Quy cách: bản rộng 7 cm; dài 10 m; dày 10 Yard</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
11	Băng keo	Vật liệu nền: Vinyl Vật liệu màng gia cường: PVC, Vinyl Độ bền kết dính (Hệ mét): 28 N/100mm Độ dày mặt sau keo (theo hệ mét): 0.03 Millimetre, 0.1 Millimetre Độ dày nền (metric): 0.1 Millimetre Độ dày băng keo không tính lớp tẩy chống dính (Mét): 0.14 Millimetre Độ giãn dài tới khi đứt: 1.3, 130 Không dính keo khi gỡ Có độ đàn hồi cao, giúp dễ dàng thao tác dán trên những bề mặt cong, gồ ghề hoặc không bằng phẳng. Khổ 6 mm Chiều dài 33 m Độ dày 0,1 mm $\pm 2\%$ Lực kéo: 24,5 N/mm Chịu nhiệt độ tối đa 77 độ C Nhiệt độ tối thiểu: 4 độ C
12	Băng tan	Băng tan chống thấm PTFE Kích thước: 12mm x 0,075mm x 10m Chất liệu: PTFE Hàm lượng PTFE : Min. 99% Màu sắc: Trắng Quy cách: 60 cuộn/hộp, 12 hộp/thùng.
13	Bìa amiăng	Vật liệu chế tạo: Amiăng chịu nhiệt Áp suất làm việc có thể lên đến từ 4 đến 5MPa Độ dày: 0.5mm Kích thước: 1270 x 1270 x 0,5 mm Nhiệt độ làm việc có thể lên đến 450 độ C
14	Bìa amiăng	Chịu nhiệt độ: 250 – 450 ° C Vật liệu Amiang Kích thước 1200x1200x1 mm Chịu nhiệt, chống cháy, cách điện, chịu Axit, chịu dầu, khí gas Áp suất 4-5MPa Hóa chất Chịu được các loại axit, kiềm Màu sắc: Nâu
15	Bìa amiăng	Chịu nhiệt độ: 250 – 450 ° C Vật liệu Amiang Kích thước 1200x1200x1,5 mm Chịu nhiệt, chống cháy, cách điện, chịu Axit, chịu dầu, khí

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		gas Áp suất 4-5MPa Hóa chất Chịu được các loại axit, kiềm Màu sắc: Nâu
16	Bìa amiăng	Chất liệu: a mi ăng, dạng tấm Độ dày: 2 mm Khô: 1270x1270 mm Môi chất: khí áp suất cao Áp suất làm việc: 400 kG/cm ² Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C
17	Bìa cách điện	Hình dạng: dạng tấm Kích thước: độ dày 0,1 mm Vật liệu: Giấy nguyên chất Đặc tính: cách điện, làm kín
18	Bìa cách điện	Hình dạng: dạng tấm Kích thước: độ dày 0,2 mm Vật liệu: Giấy nguyên chất Đặc tính: cách điện, làm kín
19	Bìa Mica	Bìa mica A4 Kích thước: 210mm x 297mm Dày: 0,1 mm Quy cách: 100 tờ/ram Nhiệt độ: 10 ~ 55° C. Độ ẩm: 55 ~ 95% RH
20	Bìa nâu	Bìa màu Kích thước: 210mm x 297mm Đơn vị tính: 250 tờ/tập Màu sắc: Nâu
21	Bìa xanh	Bìa màu Kích thước: 210mm x 297mm Đơn vị tính: 250 tờ/tập Màu sắc: Xanh
22	Bình ga mini	Thành phần: khí bu tan Tổng khối lượng toàn bình: 250 g Phạm vi nhiệt độ làm việc: -15 đến 60 độ C
23	Bình khí	Khối lượng rỗng: ~11 – 12 kg Khối lượng khi đầy: ~29 kg Chiều cao: ~650 mm Đường kính thân: ~400 mm Đường kính cổ: ~50 mm Bên trong có chứa khí Ni tơ
24	Bộ gioăng	Loại: gioăng đệm cao su chịu dầu, chịu nhiệt cao, chịu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	đệm	nước, chịu hóa chất; Độ cứng: 40 đến 90; nhiệt độ làm việc: -40 đến 200 độ C; Áp suất làm việc: 1 đến 40MPa; độ giãn: 200 đến 500%; Kích thước: 260x130x3; 270x147x3; Ø100xØ84x3; Ø78xØ70x3; Ø83xØ95x4; 184x80x3; Ø153xØ137x6; Ø157xØ137x6; Ø75x6; 116x78x3; Ø150xØ86x3;
25	Bộ gioăng đệm	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu nhiệt Kích thước: Ø1580xØ1560x10mm
26	Bộ gioăng đệm	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu nhiệt. Kích thước Ø1880xØ1860x10mm
27	Bộ gioăng mặt máy	Vật liệu gioăng mặt máy: Thép đa lớp Độ dày gioăng mặt máy: 1.2 mm Đường kính xi lanh phù hợp: 94 mm Số lỗ xi lanh: 4 Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +300°C Áp suất chịu đựng: Từ 5 đến 10 Mpa
28	Bộ gioăng, phốt thủy lực	Gồm khoảng 8–10 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, vòng dẫn hướng, vòng đệm chống ép và O-ring. - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài ~45x55 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 80x90 mm, chiều dày thành: 5 mm - Vòng dẫn hướng: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 45x53 mm chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, chiều dày thành: 3 mm - O-ring: Vật liệu chế tạo: NBR, tiết diện 5 mm
29	Bộ gioăng, phốt thủy lực	Gồm 9 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, vòng dẫn hướng, vòng đệm chống ép và O-ring. - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 55x65 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 60x70 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU,

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>đường kính trong, ngoài 100x110 mm, chiều dày thành: 5 mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 100x108 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng dẫn hướng ty: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 55x63 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 55x60 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring (3 cái): Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 92x100 mm, tiết diện 4 mm
30	Bộ gioăng, phốt thủy lực	<p>Gồm 10 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, 2 vòng dẫn hướng, 2 vòng đệm chống ép và 3 O-ring.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 45x55 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 80x90 mm, chiều dày thành: 5 mm - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 80x88 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng dẫn hướng ty: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 45x53 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 45x50 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring (3 cái): Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 74x80 mm, tiết diện 3 mm
31	Bộ gioăng, phốt thủy lực	<p>Gồm 12 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, 2 vòng dẫn hướng piston, 2 vòng dẫn hướng ty, 2 vòng đệm chống ép và 3 O-ring.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 55x65 mm, chiều dày thành: 5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 90x100 mm, chiều dày thành: 5 mm - Vòng dẫn hướng piston (2 cái): Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 90x98 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng dẫn hướng ty (2 cái): Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 50x58 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn (2 cái): Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 50x56 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring (3 cái): Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 80x90 mm, tiết diện 5 mm
32	Bộ gioăng, phốt thủy lực	<p>Gồm khoảng 9 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, vòng dẫn hướng, vòng đệm chống ép và O-ring.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 60x70 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 65x75 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 110x120 mm, chiều dày thành: 5 mm - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 110x118 mm, chiều dày thành: 4 mm- - Vòng dẫn hướng ty: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 60x68 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 60x66 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring: Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 92x110 mm, tiết diện 4 mm
33	Bộ gioăng, phốt thủy lực	<p>Gồm khoảng 11 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, vòng dẫn hướng, vòng đệm chống ép và O-ring.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 55x65 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU,

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>đường kính trong, ngoài 90x100 mm, chiều dày thành: 5 mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 90x98 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng dẫn hướng ty: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 50x58 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 50x56 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring : Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 82x90 mm, tiết diện 4 mm
34	Bộ gioăng, phốt thủy lực	<p>Gồm khoảng 8 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, vòng dẫn hướng, vòng đệm chống ép và O-ring.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 45x55 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 80x90 mm, chiều dày thành: 5 mm - Vòng dẫn hướng piston (1–2 cái): Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 80x88 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng dẫn hướng ty (1–2 cái): Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 45x53 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn (1–2 cái): Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 45x50 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring (2–3 cái): Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 70x76 mm, tiết diện 3 mm
35	Bộ gioăng, phốt thủy lực	<p>Gồm khoảng 10 chi tiết: phốt ty, phốt piston, vòng gạt, vòng dẫn hướng, vòng đệm chống ép và O-ring.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc áp suất: Từ 350 đến 400 bar - Vật liệu PU – PTFE – NBR – Phenolic, Cụ thể như sau: - Phốt ty: Vật liệu chế tạo: PU/PTFE + O-ring, đường kính trong, ngoài 50x60 mm, chiều dày thành: 5 mm - Phốt gạt: Vật liệu chế tạo: PU/NBR, đường kính trong, ngoài 55x65 mm, chiều dày thành: 5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Phốt piston: Vật liệu chế tạo: PTFE + O-ring / PU, đường kính trong, ngoài 90x100 mm, chiều dày thành: 5 mm - Vòng dẫn hướng piston: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 90x98 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng dẫn hướng ty: Vật liệu chế tạo: Phenolic/PTFE, đường kính trong, ngoài 50x58 mm, chiều dày thành: 4 mm - Vòng chống đùn: Vật liệu chế tạo: PTFE, đường kính trong, ngoài 50x56 mm, chiều dày thành: 3 mm - O-ring:: Vật liệu chế tạo: NBR, đường kính trong, ngoài 50–90 mm, tiết diện 3–5 mm
36	Bộ nắp bồn cầu	<p>Kích thước (DxR): ~420 x 370 mm Dạng: nắp rời thay thế (oval / chữ O hoặc U) Chất liệu: Nhựa PP / ABS / UF (Urea) Màu sắc: Trắng sứ (phổ biến) Trọng lượng: ~1 – 2 kg (tuỳ loại)</p>
37	Bộ vòi xịt nhà vệ sinh	<p>Loại: Bộ vòi xịt vệ sinh (cầm tay) Áp lực làm việc: ~0.05 – 0.7 MPa Kiểu điều khiển: Bóp tay (cò nhấn) Đầu nối: Ren 21 (1/2")</p>
38	Bút bi đen	<p>Đường kính viên bi ngòi: 0,8 mm Bút bi dạng bấm cò. Nơi tì ngón tay có tiết diện hình tam giác vừa vặn với tay cầm giúp giảm trơn trượt, mỏi tay khi viết thường xuyên Màu đen</p>
39	Bút bi đen	<p>Đường kính viên bi ngòi: 0,7 mm Trọng lượng 11 gram Thân bút làm từ nhựa màu đục. Giắc bút bằng kim loại mạ crom sáng bóng. Tầm có đệm mềm (grip) giúp cầm êm tay và giảm trơn trượt khi viết. Đầu bút dạng cone. Nhiệt độ sử dụng: 10 ~ 55° C. Độ ẩm: 55 ~ 95% RH</p>
40	Bút bi xanh	<p>Màu mực: xanh loại bút: gel nước Kích thước ngòi bút: 0,7 mm Vật liệu thân bút: Nhựa Đầu cài bút mạ chrome Mực gel trơn, mau khô, ít lem</p>
41	Bút dạ	Bút dạ số mực đen 0.5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Loại bút đầu dạ bọc ngòi kim dài, mực đen Độ chính xác cao, mực bút ra đều, nhanh khô, không bị lem, không bị tắc hay ứ đọng mực khi dùng lâu. Trọng lượng (gr) 250 Kích Thước Bao Bì 15 x 1 x 1 cm
42	Bút dạ	Dạng bút lông bằng, đầu bút làm bằng polyeste, mực dung môi còn (xylene free) Bề rộng nét viết: 2,5mm Xóa dễ dàng, dễ bơm mực
43	Bút dạ	Số đầu bút: 02 Bề rộng nét viết: 0,5 mm và 1 mm Màu sắc: Đen Trọng lượng: 32 gram Kích thước: 13,5 x1x1 cm
44	Butyl	Dạng chất lỏng, không màu Điểm sôi: 126 °C Mật độ: 882 kg/m ³ Công thức: C ₆ H ₁₂ O ₂ Điểm nóng chảy: -78 °C Khối lượng phân tử: 116,16 g/mol
45	Cao su	Chiều dày: 20 mm Vật liệu: Hỗn hợp phíp Đường kính: 220 mm Khả năng chịu tải: 75 kN
46	Cao su	Vật liệu: Cao su tổng hợp + lõi thép Đường kính ngoài: 58 mm Đường kính trong: 14 mm Chiều dài ngoài: 50 mm Chiều dài trong: 75 mm Độ cứng cao su: Từ 60 đến 70 Shore A Độ bền kéo: Từ 8 đến 20 MPa Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +100°C Trọng lượng: 0.35 kg
47	Cao su	Vật liệu: Cao su tổng hợp + lõi thép Đường kính ngoài: 55 mm Đường kính trong: 12 mm Chiều dài ngoài: 45 mm Chiều dài trong: 80 mm Độ cứng cao su: Từ 60 đến 75 Shore A Độ bền kéo: Từ 8 đến 20 MPa Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +100°C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Trọng lượng: 0.35 kg
48	Cao su	Vật liệu: Cao su tổng hợp + lõi thép Đường kính ngoài: 60 mm Đường kính trong: 30 mm Chiều dài: 70 mm Độ cứng cao su: Từ 65 đến 75 Shore A Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +100°C Trọng lượng: 0.3 kg
49	Cao su chấn bunn	Vị trí lắp: Sau bánh xe Vật liệu: Cao su tổng hợp Chiều rộng: 650 mm Chiều cao: 400 mm Độ dày: 6 mm Số lỗ bắt bu lông: 6 lỗ Đường kính lỗ: 10 mm Nhiệt độ làm việc: Từ -40 đến +80°C Trọng lượng: 2.5 kg
50	Cao su côn	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp chịu nhiệt. Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C Đường kính trong: 15 mm Đường kính ngoài: 23 mm Độ dày vòng: 8 mm
51	Cao su xốp	Chất liệu: Cao su xốp Đặc tính: làm kín Hình dạng: dạng tấm Chiều dày: 10 mm
52	Cặp hộp	Được làm bằng chất liệu nhựa PP cao cấp, dày, bóng, bền, đẹp, Cặp nắp dán, có cài Noted, gáy có lỗ tròn giúp cho việc cầm nhắc tài liệu dễ dàng. Kích thước: 305 x 220 x 50mm. Dùng cho khổ giấy A4, chứa tối đa 500 tờ Mặt góc và mặt chính của sản phẩm đều có nhãn để ghi, dùng để đánh dấu các loại văn bản khác nhau và để sau này nhanh chóng tìm thấy những văn bản quan trọng
53	Cặp hộp	Được làm bằng chất liệu nhựa PP cao cấp, dày, bóng, bền, đẹp, Cặp nắp dán, có cài Noted, gáy có lỗ tròn giúp cho việc cầm nhắc tài liệu dễ dàng. Kích thước: 305 x 220 x 100mm. Dùng cho khổ giấy A4, chứa tối đa 1000 tờ Mặt góc và mặt chính của sản phẩm đều có nhãn để ghi, dùng để đánh dấu các loại văn bản khác nhau và để sau

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		này nhanh chóng tìm thấy những văn bản quan trọng
54	Cặp hộp	Được làm bằng chất liệu nhựa PP cao cấp, dày, bóng, bền, đẹp, Cặp nắp dán, có cài Noted, gáy có lỗ tròn giúp cho việc cầm nhắc tài liệu dễ dàng. Kích thước: 305 x 220 x 150mm. Dùng cho khổ giấy A4, chứa tối đa 1500 tờ Mặt góc và mặt chính của sản phẩm đều có nhãn để ghi, dùng để đánh dấu các loại văn bản khác nhau và để sau này nhanh chóng tìm thấy những văn bản quan trọng
55	Cáp vải	Tải trọng tối đa 5 tấn Bản rộng 125mm Chiều dài: 10m Tải trọng an toàn: - Nâng thẳng: 5000 kg - Móc 2 đầu thẳng góc: 10.000 kg - Thắt vòng: 4000 kg
56	Cáp vải	Dây cáp vải cầu hàng được làm từ 100% sợi Polyester cao cấp, có khả năng chịu lực bền bỉ, chống mài mòn và an toàn tuyệt đối khi sử dụng. Chiều dài: 5m Bản rộng: 25mm Màu sắc: Xanh lá Tải trọng làm việc: 1.000kg (móc thẳng), 800kg (móc chéo) Hệ số an toàn: 5:1
57	Cáp vải	Hệ số an toàn: 5:1 Chất liệu dây: Sợi Polyester cường lực Màu sắc: Màu cam (Orange) Bản rộng: 50 mm Chiều dài: 8m
58	Chất bắt sáng	Tên gọi: Bi bắt sáng, chất nhạy sáng, Sensitizer. Thành phần: Thường chứa hợp chất Diazo, Dichromate, hoặc Chrome. Đặc điểm: Dạng bột tinh thể, hòa tan vào keo (nhũ tương). Cơ chế hoạt động: Nhạy cảm với ánh sáng có bước sóng >350 nm (tia UV hoặc ánh sáng mặt trời). Tác dụng: Làm đông cứng, bám chặt keo chụp bản vào lưới in.
59	Chất chống mốc	Công thức hóa học: NaC ₆ H ₅ CO ₂ Dạng hạt tròn Màu trắng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
60	Chất đóng rắn	Đóng rắn pha sơn Làm cứng sơn Màu sắc: trong suốt Không chứa chì và crom để bay hơi Dùng cho sơn 2K đóng gói: 0,5 lít/ hộp tỷ lệ pha 10-30%
61	Chất đóng rắn	Dạng: Chất làm cứng đa năng tốc độ trung bình Công dụng: làm đông cứng Pha với sơn phủ bóng mờ PPG D8115, chất đóng rắn tỉ lệ 3:1:1,5 Nhiệt độ sử dụng: 18-25 độ C Thành phần: + Hexamethylene diisocyanate, oligomers (isocyanurate type); % khối lượng: 50-70 + hydrokarboner, C9, aromater < 0.1% kumen; % khối lượng: 10-19 + xylen; % khối lượng: 10-25 + 2-metoksy1-metyletylacetat; % khối lượng: 5-10 + solventnafta (petroleum), lett aromatisk Note(r) P; % khối lượng: 1-5 + n-butylacetat ; % khối lượng: 1-5 + etylbenzen; % khối lượng: 1-5 + heksametylen1,6-diisocyanat ; % khối lượng: <0,1
62	Chất đóng rắn	Hình thức: chất lỏng Màu: trong suốt Pha với sơn lót cây chân chống ăn mòn Tỷ lệ 1:1 Thời gian khô sau sơn 15 phút với chiều dày bề mặt 4-7 um
63	Chất xử lý bề mặt cho nhôm	Kí hiệu: chất A Dung tích/ Trọng lượng: 875 ml Công dụng:Chuyên tẩy sơn dầu trên các bề mặt kim loại.
64	Chất xử lý bề mặt cho nhôm	Kí hiệu: B Dung tích/ Trọng lượng:875 ml Công dụng:Chuyên tẩy sơn dầu trên các bề mặt kim loại.
65	Chỉ khối	Thành phần: 100% Silk Trọng lượng: 300gram/cuộn Màu xanh bộ đội Kích cỡ sợi: len sợi 1mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
66	Chỗ hút	Vật liệu: nhựa chịu nhiệt /kim loại mạ Loại: chỗ hút khí động cơ Đường kính đầu vào: 80 mm Chiều dài thân: 150 mm Nhiệt độ làm việc: từ -20 đến 90 °C Áp suất làm việc: từ 0.8 đến 1.2 bar
67	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:20 mm, 120/T Chiều dài sợi chải:70mm
68	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:30 mm, 120/T Chiều dài sợi chải:70mm
69	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:50 mm, 120/T Chiều dài sợi chải:70mm
70	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:75 mm, 120/T Chiều dài sợi chải:70mm
71	Chụp đèn	Kích thước Ø25 Ren ngoài Mặt nhìn vào: Hình cầu Chất liệu: Nhựa
72	Chụp đèn	Đường kính ngoài: 11 mm Đường kính trong 8 mm Cao 9 mm Mặt quan sát: Hình cầu
73	Chụp đèn	Đường kính ngoài 24 mm Đường kính trong 16 mm Cao 18 mm Bước ren 1 mm Màu sắc đen Chất liệu: Nhựa
74	Chụp đèn	Đường kính ngoài 24 mm Đường kính trong 18 mm Cao 22 mm Bước ren 1 mm Màu sắc đen

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chất liệu: Nhựa
75	Chụp đèn tín hiệu	Vật liệu chế tạo: Nhựa tổng hợp Kích thước: 160 x 90 x 60 mm Độ cứng: 15-25 HB Nhiệt độ làm việc: Từ -50 đến 120 độ C
76	Cổ cao su đầu cắm điện	Dạng BP3.647.009 hoặc tương đương Kiểu gioăng: hình phễu Chất liệu cao su chịu dầu, chịu hóa chất, chịu nhiệt. Đường kính ngoài d đầu nhỏ (mm): 28 Đường kính ngoài D đầu lớn (mm): 60 Kích thước chiều dài (mm): 250 Kích thước chiều dày H (mm): 5 Bề mặt gioăng: phẳng, bóng
77	Cổ cao su đầu cắm điện	Dạng IIIK4x60 hoặc tương đương Kiểu gioăng: hình phễu Chất liệu cao su chịu dầu, chịu hóa chất, chịu nhiệt. Đường kính ngoài d đầu nhỏ (mm): 35 Đường kính ngoài D đầu lớn (mm): 65 Kích thước chiều dài (mm): 270 Kích thước chiều dày H (mm): 6 Bề mặt gioăng: phẳng, bóng
78	Cọ vẽ	Bộ 10 cọ vẽ màu nước, màu acrylic, sơn dầu Chất liệu: Tay cầm bằng gỗ, Sợi nylon mềm Kích thước : từ 16 đến 20cm
79	Cồn công nghiệp	Công thức hóa học là C ₂ H ₆ O hoặc C ₂ H ₅ OH Tỷ trọng: 0.8 g/cm ³ Hóa rắn: Ở -114.15 độ C. Điểm sôi: 78.39 độ C. Nồng độ: 95%
80	Cút nhựa góc	Đường kính: Ø34 mm (DN25 ~ 1 inch) Góc: 90° (góc vuông) Chất liệu: Nhựa PVC / uPVC / PPR / HDPE Kiểu kết nối: Dán keo (trơn) hoặc ren
81	Cút nhựa góc	Đường kính: Ø42 mm Góc: 90° (góc vuông) Chất liệu: Nhựa PVC / uPVC / PPR / HDPE Kiểu kết nối: Dán keo (trơn) hoặc ren

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
82	Cút nước	Vật liệu: cao su chịu nhiệt + lõi kim loại bên trong Đường kính trong: 36 mm Chiều dài 2 nhánh: 50 mm / 50 mm Góc: 90° Nhiệt độ làm việc: từ -40 đến 120 độ C Áp suất làm việc: từ 0.5 đến 2 bar
83	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 1mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 22mm Hạt mịn 0.01mm
84	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 2mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
85	Đá cắt	Đường kính ngoài (D): 350 – 355 mm Độ dày (T): 2.5 – 3.0 mm Đường kính lỗ (H): 25.4 mm (chuẩn phổ biến) Tốc độ quay tối đa: ~3.800 – 4.400 vòng/phút (tùy hãng – thông số điển hình) Chất liệu hạt mài: Corindon (Al_2O_3) hoặc hạt mài A Chất kết dính: Nhựa bakelit + lưới sợi thủy tinh gia cường Độ cứng: Cứng – chuyên cắt kim loại
86	Đá mài	Độ dày: 6mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 22mm Hạt mịn 0.001mm
87	Đá mài	Độ dày: 6mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
88	Đá mài xếp	Độ dày lưỡi cắt: 6mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 16mm
89	Dao gạt mực	Cán làm bằng gỗ Phần gạt mực làm bằng cao su, có độ phẳng cao chiều dài 50 cm
90	Dầu	Dạng: Dung dịch lỏng, màu vàng nhạt (honey brown) Mùi: Mùi dung môi nhẹ đặc trưng Cơ chế hoạt động: Thẩm sâu (penetrating oil) Đẩy nước, chống ẩm (water displacement) Tạo lớp màng bảo vệ chống ăn mòn kim loại Bôi trơn, giảm ma sát

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chống rỉ sét, chống ăn mòn kim loại Nới lỏng bulông, ốc vít bị kẹt Khử tiếng kêu (bản lề, ổ khóa...) Làm khô thiết bị điện bị ẩm (động cơ, bugi...)
91	Dây dán	Rộng 20mm màu đen
92	Dây rút nhựa	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: (4x200)mm
93	Đệm amiang	Vật liệu: Amiang Kích thước ngoài: Ø218 Kích thước trong: Ø178 Độ dày: 2 mm
94	Đệm amiang	Chất liệu: Amiang; Kích thước: Ø40xØ20x2 mm
95	Đệm amiang	Vật liệu: Amiang Kích thước ngoài: Ø98 Kích thước trong: Ø68 Độ dày: 2 mm
96	Đệm bu ghen	Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 10 mm, lót thép 1 mm kích thước 100x35 mm Số lỗ cố định 6 lỗ Ø6
97	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu dầu, chịu nhiệt Kích thước: Ngoài: 178x107 Trong: 168x97 Dày: 1
98	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước: Ngoài: 94x82x56 Trong: 86x76x47 Dày: 3
99	Đệm cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước 380x260 Độ dày: 3 mm
100	Đệm cao su	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Chiều dài: 1300 mm Chiều rộng: 500 mm Chiều dày: 8 mm Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +120 ° C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Áp suất làm việc: 12 bar Trọng lượng: 0,5 kg
101	Đệm cao su	Cao su đen, đệm dạng vòng ôm Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 10 mm kích thước 80x80 mm Số lỗ cố định 8 lỗ
102	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước: $\Phi 100 \times \Phi 94 \times 3$
103	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước: $\Phi 54 \times \Phi 47 \times 3$
104	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước: $\Phi 75 \times \Phi 67 \times 3$
105	Đệm cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước: $\Phi 75 \times \Phi 68 \times 3$
106	Đệm cổ xả, đệm cổ hút	Chiều dày đệm: 3 mm Có 4 lỗ M8 tại 4 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả Vành dày: 12 mm Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt
107	Đệm đáy các te	Vật liệu chế tạo: Bìa amiăng, có thể phủ lớp cao su chịu dầu. Kích thước: Chiều dài: 600 mm; Chiều rộng: 350 mm; Chiều dày: 2 mm Trọng lượng: 0,2 kg Độ nén: Từ 15 đến 25 % Độ bền kéo: Từ 5 đến 10 MPa Nhiệt độ làm việc: Từ -20°C đến +120°C Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,1 MPa
108	Đệm gói đỡ	Dạng C/D hoặc tương đương Cao su đen Chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu tải Chiều dày 15 mm kích thước 80x100 mm Số lỗ cố định 8 lỗ
109	Đệm nhựa đầu cắm điện	Dạng IIIK4x60 hoặc tương đương Chất liệu: Nhựa tổng hợp Kích thước: 3x120

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
110	Đệm ni	Vật liệu: Ni Kích thước 12x13x450 Độ dày: 3 mm
111	Đệm ống hơi	Chất liệu: Cao su chịu dầu, chịu nhiệt; Kích thước: Ø20xØ10x2mm
112	Đệm ống xả	Vật liệu: thép không gỉ + lõi thép hoặc sợi kim loại chịu nhiệt Đường kính trong: 45 mm Đường kính ngoài: 65 mm Độ dày: 3 mm Nhiệt độ làm việc: từ -50 đến 800 °C Áp suất chịu được: từ 1.5 đến 2 bar
113	Điều khiển điều hòa	(Nguồn cấp: pin AAA 2 viên, tần số hồng ngoại: ~38 kHz, khoảng cách điều khiển: 8÷12 m)
114	Dung dịch axit	Công thức phân tử: H ₂ SO ₄ Dạng: chất lỏng màu trắng trong suốt Hàm lượng cặn nung: Max 0.05% Hàm lượng Fe: Max 0.02% Nồng độ: 20%
115	Dung dịch tẩy rửa	Chống ăn mòn cực mạnh, dùng gỉ ngay lập tức Đẩy nước, Thẩm thấu sâu + bôi trơn nhẹ Tạo lớp màng mỏng bảo vệ lâu dài (không khô cứng) Điện môi cao: ~>35.000V (an toàn điện) Điện trở thấp: <0.1 Ohm (không cản dòng) Không chứa: silicone, sáp (wax)
116	Dung dịch tẩy rửa động cơ	Thành phần hỗn hợp: - Chất tẩy rửa chính: Hydrocarbons, C10-C13, n-alkanes, isoalkanes, cyclics, < 2% aromatics - Chất phụ gia: Phosphorodithioic acid, mixed O,O-bis (2-ethylhexyl and iso-Bu) esters, zinc salts: Nhiệt độ đông đặc: -45°C Mật độ tại 20°C: 0.815 g/cm ³
117	Dung môi	Dung môi pha sơn Tỷ lệ 10-15% Thời gian khô 1 Giờ Dung môi gốc alkyd Tỉ trọng: 0.88 g/cm ³ Độ nóng chảy: -74oC (-101OF; 199K) Điểm sôi: 126oC (256OF; 399K) Độ hòa tan trong nước: 0.7 g/100ml (20oC)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
118	Dung môi	<p>Sản phẩm hình thành từ việc chưng cất dầu mỏ - không chứa dầu</p> <p>Dung môi chậm khô sử dụng ở nhiệt độ từ 35-45 oC</p> <p>đóng gói 2,5/5 lít/ hộp</p> <p>Làm sạch bề mặt trước khi sơn</p> <p>Sản phẩm được sử dụng trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời tiết ẩm - Khu vực lớn
119	Dung môi	<p>Dạng: Chất pha loãng chậm</p> <p>Công dụng: kiểm soát độ nhớt, pha loãng sơn</p> <p>Nhiệt độ sử dụng: 25-35 độ C</p> <p>Pha với sơn phủ bóng mờ PPG D8115, chất đóng rắn tỉ lệ 3:1:1,5</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 2-methoxy-1-methylethylacetát % khối lượng: 25-50 + ethyl-acetát % khối lượng: 25-50 + 2-butoxyethyl-acetát % khối lượng: 10-20 + (2-methoxypropyl)-acetát % khối lượng: <0,3
120	Dung môi	<p>Chất pha loãng sơn</p> <p>Khối lượng riêng 980 g/lít ±2%</p> <p>Thời gian khô 4 giờ</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mesitylen ≤0,2% Methoxypropyl acetat ≤0,2% Ethylbenzene ≤1% N-Butyl acetat 50-60% Methoxy-methylethyl acetat 25-30% Xylene 7-10%
121	Dung môi butyl acetat	<p>Loại: Butyl Acetate</p> <p>Công thức hoá học: C₆H₁₀O₂</p> <p>Độ tinh khiết > 90 %.</p>
122	Đường ống cao su	<p>Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE</p> <p>Kích thước: Đường kính trong: Ø42, đường kính ngoài: Ø52</p> <p>Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt</p> <p>Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 120 °C</p> <p>Độ cứng: 50-80 HB</p>
123	Đường ống dẫn dầu	<p>Ống được tạo thành từ cao su thiên nhiên nguyên chất, có các lớp bố vải để tăng khả năng chịu áp lực, chống tác động ngoại lực và môi trường hoá chất tốt.</p> <p>Đường kính trong: Ø35 mm, dày 5mm</p> <p>Chịu được áp suất: 20 bar</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
124	Ga	<p>Công thức hóa học: CH_2FCF_3 Nhóm môi chất: HFC (Hydrofluorocarbon) Màu sắc bình chứa: Xanh da trời nhạt Mùi: Mùi ether nhẹ Đặc tính vật lý Khối lượng phân tử: 102.03 g/mol Nhiệt độ sôi: -26.1°C (ở áp suất khí quyển) Nhiệt độ tới hạn: khoảng 101°C Áp suất tới hạn: khoảng 4.06 MPa Tỷ trọng chất lỏng: khoảng 1.21 g/cm^3 ở 25°C Tỷ trọng hơi: nặng hơn không khí</p>
125	Ga	<p>Đặc tính: Gas lạnh dưới dạng lỏng. Điểm nóng chảy: -160°C, nhiệt độ sôi: $-40,8^\circ\text{C}$. Mật độ: 1.213 g/cm^3 Độ tinh khiết HCFC-22 99.98 %, độ hấp thụ khí 0.745 Vol%, Hàm lượng cặn $<0.01 \text{ Wt\%}$, hàm lượng nước 1.2 ppm</p>
126	Găng tay	<p>Găng tay cotton trắng được sản xuất từ 100% cotton. Độ co giãn tốt nên có thể vừa với phần lớn các cỡ bàn tay.</p>
127	Găng tay chịu axit	<p>Tác dụng cách điện và chống axit Màu sắc: màu vàng Chất liệu: cao su cách điện. Đặc tính: Dùng cho dòng điện $\leq 1 \text{ kv}$.</p>
128	Găng tay sợi	<p>Găng tay sợi tây trắng, 100% Cotton Loại: kim 7 Quy cách: 65 gr/đôi</p>
129	Ghim dập	<p>Chiều cao ghim: 10 mm Chất liệu: Thép mạ</p>
130	Giá nhựa để tài liệu	<p>Làm bằng chất liệu nhựa cao cấp, chắc chắn, dễ dàng tháo lắp File có 4 ngăn riêng biệt để phân biệt tài liệu Kích thước: 326 x 257 x 275mm</p>
131	Giấy	<p>Kích thước: A4 (210 x 297mm) Định lượng: 70gsm, giấy trắng, độ sắc nét cao, phù hợp in</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		2 mặt cho nhiều loại máy in. Quy cách: 500 tờ/Ram, 5 Ram/thùng
132	Giấy đề can	Kích thước: (210×297) mm Bề mặt giấy trắng, mặt trơn Lớp keo phủ, nằm ở đáy của lớp mặt giúp việc sử dụng dễ dàng hơn. Lớp silicon (hay PE- silicon) với tác dụng không cho keo dính vào lớp đế. Lớp đế đóng vai trò bảo vệ lớp keo, có thể dùng loại giấy Kraft hay Glassine Quy cách: 100 tờ/ram
133	Giấy nền không dầu	Loại: Giấy nền chống dính (không thấm dầu) Chất liệu: Bột giấy + phủ silicon 2 mặt Nhiệt độ chịu: ~220 – 250°C Đặc tính: Không thấm dầu, Chống nước, chống ẩm Màu sắc: Trắng / nâu / vàng
134	Giấy nhám nước	Chất liệu: 1 mặt nền giấy và 1 mặt ráp mịn Quy cách đóng gói: 100 tờ/xấp Hạt cát: Silocon Carbide Qui cách: 9”x11” (230mm x 280mm) Độ hạt nhám: P1500 hay #1500
135	Giấy ráp	Giấy ráp rất dai, bề mặt nhám có các lỗ dễ dàng thoát bụi, mặt sau là đế lưới thuận tiện bóc dán vào đế chà. Đường kính giấy ráp: 150mm Độ nhám hạt: P150
136	Giấy ráp	Kích thước 230x280 mm Độ mịn hạt 100
137	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 150
138	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 240
139	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 250
140	Giấy ráp	Kích thước (230x280) mm Độ mịn P320
141	Giấy ráp đĩa	Đường kính ngoài: 125 mm Đường kính lỗ 22 mm Độ hạt nhám: 36
142	Giấy ráp vải	Kích thước: 100x200 mm Độ nhám 80
143	Giẻ bảo quản	Chất lượng giẻ: Sợi vải mềm, thấm hút nước tốt

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
144	Gioăng cánh cửa	Loại: Gioăng cửa cao su Vật liệu: Cao su tổng hợp EPDM, chống nước, chống ồn Chiều dài gioăng: 1,2 m Đường kính ngoài ống: 16 mm Đường kính trong ống: 8 mm Độ cứng: Từ 65 đến 75 Shore A Trọng lượng: 0,65 kg Nhiệt độ hoạt động: Từ -40 °C đến +80 °C
145	Gioăng cánh cửa	Vật liệu: Cao su tổng hợp EPDM, chống nước, chống ồn Chiều dài tổng thể : 1,5 m Đường kính ngoài ống: 18 mm Đường kính trong ống: 12 mm Trọng lượng ống: 0.9 kg Độ cứng: Từ 65 đến 75 Shore A Nhiệt độ hoạt động: Từ -40 °C đến +80 °C
146	Gioăng cánh cửa	Loại: Gioăng cửa cao su Vật liệu: Cao su tổng hợp EPDM, chống nước, chống ồn Chiều dài gioăng: 1,0 m Đường kính ngoài ống: 10 mm Đường kính trong ống: 5 mm Độ cứng: Từ 65 đến 75 Shore A Trọng lượng: 0,5 kg Nhiệt độ hoạt động: Từ -40 °C đến +80 °C
147	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 13,8x8,8xØ2,5 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
148	Gioăng cao su	Chất liệu: EPDM Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -40 -120 độ C Màu sắc: đen Đường kính gioăng: 18 mm Chiều cao tổng: 35 mm Mặt cắt:Hình dẹt
149	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 19x11,6xØ3,7 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
150	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu nhiệt Kích thước:Ø16x35x10
151	Gioăng cao su	Nhiệt độ hoạt động: -40 độ C ÷ 120 độ C, độ bền kéo: 5mpa, hình thức: Phẳng 2 mặt, có dạng tấm. Kích thước: 30x5 mm
152	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: 94,5x84,5xØ5 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
153	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp, chịu dầu, chịu nhiệt cao. Kích thước: 100x93,8x5,9 Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến + 150 °C
154	Gioăng cao su	Vật liệu: Cao su NBR (Buna-N) Kích thước: Đường kính trong : 150 mm Tiết diện: 11 mm Đường kính ngoài : 172 mm Dung sai: ± 0,5 mm Độ cứng: Shore A 70 ± 5 Nhiệt độ làm việc: -20 °C đến +120 °C
155	Gioăng cao su	Vật liệu: Cao su NBR (Buna-N) Kích thước: Đường kính trong: 150 mm Tiết diện vuông: 12 × 12 mm Đường kính ngoài: 174 mm Dung sai: ± 0,5 mm Độ cứng: Shore A 70 ± 5 Nhiệt độ làm việc: -20 °C đến +120 °C
156	Gioăng cao su	Vật liệu chế tạo: cao su NBR hoặc EPDM Đường kính danh nghĩa: Ø18 mm Kích thước: Đường kính trong: 18 mm Đường kính ngoài: 30 mm Chiều dày: 6 mm Độ cứng: 65–75 Shore A Áp suất làm việc: Từ 5 đến 10 MPa Nhiệt độ làm việc: Từ -40°C đến +130°C
157	Gioăng cao su	Chất liệu: cao su chịu dầu, chịu nhiệt độ, chịu áp lực kích thước Ø18x30 Áp suất làm việc 0-445 at
158	Gioăng cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước Ø26 Độ dày: 3 mm
159	Gioăng cao su	Chất liệu: Cao su tổng hợp Dạng: Bán cầu Kích thước: Ø28 x180 mm
160	Gioăng đệm flo trắng	Kích thước: 100x140xR10 bo góc R10 Tiết diện 15x15 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chất liệu: Cao su chịu dầu
161	Gioăng flo chặn dầu	Chất liệu: Cao su tổng hợp Kích thước đường bao (1160x1200x450) mm Độ rộng của gioăng: 35 mm Nhiệt độ hoạt động: Từ -40 đến 106 độ C Độ bền kéo: 5mpa
162	Gioăng mặt bích	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 108x197 mm Kích thước trong: 68x157 mm Độ dày: 3 mm
163	Gioăng mặt bích	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 120x174 mm Kích thước trong: 80x134 mm Độ dày: 3 mm
164	Gioăng mặt bích	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 177x121 mm Kích thước trong: 137x81 mm Độ dày: 3 mm
165	Gioăng mặt bích	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 190x248 mm Kích thước trong: 150x208 mm Độ dày: 3 mm
166	Gioăng mặt bích	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 250x250 mm Kích thước trong: 200x200 mm Độ dày: 3 mm
167	Gioăng mặt bích	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 98x110 mm Kích thước trong: 58x70 mm Độ dày: 3 mm
168	Gít nắm	Vật liệu chế tạo: cao su chịu nhiệt NBR hoặc FKM Đường kính danh nghĩa: Ø18 mm Kích thước: 21 × 17 × 2 mm Đường kính ngoài: 21 mm Đường kính trong: 17 mm Chiều dày: 2 mm Độ cứng: Từ 70 đến 80 Shore A Nhiệt độ làm việc: Từ 120 đến 350°C
169	Gỗ dán	Dạng gỗ: HG plywood 10 mm Mặt ván trước/sau: B/C Lõi ván: Gỗ cứng, gỗ rùng (Keo, Bạch đàn, Mỡ)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: 1220mm x 2440mm Độ dày: 10mm Lớp ván: 7 lớp Dung sai: +/- 0.3-0.5 mm Độ ẩm: ≤ 13 Tỷ trọng: ≥ 650kg/m ³
170	Gỗ dán	Dạng gỗ: HG plywood 12 mm Mặt ván trước/sau: B/C Lõi ván: Gỗ cứng, gỗ rừng (Keo, Bạch đàn, Mỡ) Kích thước: 1220mm x 2440mm Độ dày: 12mm Lớp ván: 7 lớp Dung sai: +/- 0.3-0.5 mm Độ ẩm: ≤ 13 Tỷ trọng: ≥ 650kg/m ³
171	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2 x 15 x 1
172	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2000 x 150 x 50
173	Gói hút ẩm	Thành phần chính: Silic dioxit (SiO ₂) dạng hạt Dạng tồn tại: hạt tròn Tính chất: hấp phụ hơi nước mạnh Khả năng hút ẩm: ~25 – 40% trọng lượng (tùy điều kiện) Độ ẩm làm việc hiệu quả: 20% – 90% RH Nhiệt độ làm việc: 0 – 120°C Kích thước hạt: 1 – 5 mm
174	Hạt chống ẩm	Chất rắn trong suốt, không mùi, không độc, dễ cháy nóng chảy ở khoảng 1610°C đường kính từ 2-4 mm dạng hình cầu Công thức phân tử: SiO ₂ .nH ₂ O, n<2 Khả năng hút ẩm 40%
175	Hạt công tắc	Dạng: vuông Kích thước phổ biến: ~50 x 50 mm (chuẩn đế âm vuông) Độ dày: ~25 – 35 mm
176	Hợp chất	Loại: Sơn phủ silicone cách điện (conformal coating) Dung tích: 420 ml/chai (aerosol) Tạo lớp màng trong suốt, mềm dẻo Cách điện tốt (dùng cho PCB, thiết bị điện) Chống ẩm, chống nước, chống bụi Chống ăn mòn, oxy hóa mạnh Chịu nhiệt, chịu hồ quang điện (arc resistance)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chống hóa chất, axit Kháng rung, va đập, mài mòn Không ăn mòn kim loại, an toàn cho PCB
177	Hộp gỗ	Hộp gỗ (350x250x100) mm - Hộp gỗ chữ nhật có nắp và khóa - Chất liệu gỗ thông - Kích thước: D35xR25xC10 cm - Màu sơn: Sơn xanh quân sự"
178	Hộp mực máy photo	Loại mực đỏ Hộp mực máy photo Ricoh MP6503 hoặc tương đương
179	Hộp số quạt trần	Điện áp hoạt động: 220V / 50Hz Dải điện áp làm việc: ~165 – 220V Số cấp tốc độ: 5 cấp (0 – 1 – 2 – 3 – 4 – 5) Kiểu điều khiển: cơ (núm xoay / chiết áp) Tần số: 50 – 60 Hz Công suất phù hợp: ~60 – 100W (quạt trần dân dụng) Cấu tạo: Cuộn dây điện trở (giảm áp từng cấp) Công tắc xoay 5 nấc Vỏ nhựa cách điện (thường màu trắng) Cọc đấu dây: L – N – ra quạt
180	Keo	Thành phần chính: CH ₂ CL ₂ Thể lỏng ở 20 °C Không màu, mau khô 3-10 giây Khối lượng: 5 gram/hộp
181	Keo	Loại 20 ml Thành phần gồm: Methylene Chloride + Ethyl Acetate + Toluene Tốc độ keo khô: 3 giây
182	Keo	Dạng tồn tại ở 20°C: Thể lỏng sệt Màu sắc: Vàng nâu Thể tích: 600 ml/hộp
183	Keo	Loại keo: Polyurethane (PU) Dùng bảm dính, trét đắp, bịt khe hở bề mặt nhôm, kính, mối hàn. Màu: Trắng kem Thời gian khô bề mặt (min) 30-40 Tốc độ khô (mm/24h) 3.0 Tỷ trọng (g/cm ³) 1.2±0.05 Độ nhớt (g/min) 60-100 Độ khô (%) 95 Độ cứng (HA) 45 Độ kéo dãn (Mpa) 2.0

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ kéo tới đứt (%) 400 Độ kéo ngang (Mpa) 1.6 Lực kéo rách (Mpa) 7.5 Sơn bám được
184	Keo chịu nhiệt	Tỷ trọng: $\sim 1.01 \pm 0.03$ Độ cứng: Shore A > 20 Độ giãn dài: > 300% Độ bền kéo: > 1.0 Mpa Thời gian thao tác: ~ 5 phút Bắt đầu khô: ~ 30 phút Đóng rắn hoàn toàn: ~ 24 giờ Trọng lượng: 35 gr
185	Keo dán ống	Loại keo: Keo dung môi (PVC solvent cement) Dạng: Keo lỏng/gel (dạng kem) Màu sắc: Trong hoặc hơi vàng nhạt Cơ chế: Làm mềm bề mặt PVC và “hàn dính” 2 đầu ống (liên kết hóa học) Thời gian kết dính ban đầu: $\sim 1 - 2$ phút Thời gian khô: $\sim 10 - 15$ phút sử dụng được Đóng rắn hoàn toàn: $\sim 12 - 24$ giờ Nhiệt độ làm việc: $\sim 0 - 60^\circ\text{C}$ (phù hợp hệ nước dân dụng) Trọng lượng 15gr/tuýp
186	Keo dán ống	Loại keo: Keo dung môi (PVC solvent cement) Dạng: Keo lỏng/gel (dạng kem) Màu sắc: Trong hoặc hơi vàng nhạt Cơ chế: Làm mềm bề mặt PVC và “hàn dính” 2 đầu ống (liên kết hóa học) Thời gian kết dính ban đầu: $\sim 1 - 2$ phút Thời gian khô: $\sim 10 - 15$ phút sử dụng được Đóng rắn hoàn toàn: $\sim 12 - 24$ giờ Nhiệt độ làm việc: $\sim 0 - 60^\circ\text{C}$ (phù hợp hệ nước dân dụng) Trọng lượng 50gr/tuýp
187	Keo silicone	Dung tích : 300 ml/ hộp Màu sắc: Trắng Thời gian khô ở $23^\circ\text{C} < 12$ phút Độ cứng: 38 (JIS type A) Trọng lượng riêng: $1,37 \pm 0,05$ kg/lit
188	Khẩu trang vải	Chất liệu từ vải thông thường, vải lưới thoáng khí Cấu tạo 3 lớp: lớp vải, lớp bông, lớp vải lưới Quai đeo: thun co giãn, êm
189	Khay lưới	Khung gỗ kích thước 350x500mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Lưới dùng để in chữ
190	Khay lưới	Khung gỗ kích thước 400x600mm Lưới dùng để in chữ
191	Ma tít 2 thành phần	Hợp chất: gồm hai thành phần được đặc chế từ nguyên chất Polyester Resin 100% và chất làm cứng Hardener Khô nhanh trong vòng 5 – 6 phút. Xả nhám khoảng sau 20 – 30 phút
192	Màng cao su	Chất liệu cao su chịu nhiệt, chịu lực, chịu áp suất tĩnh tối đa: 5 Mpa. Kích thước: Đọc: $\Phi 140 \times \Phi 110$ Ngang: $\Phi 98 \times \Phi 66$ Dày: 1,5
193	Mặt bích cổ xả	Vật liệu Gang chịu nhiệt (cast iron) Đường kính trong bích: 50 mm Đường kính lỗ bu lông: 12 mm Khoảng cách tâm lỗ bu lông: 85 mm Số lỗ bu lông: 2 lỗ Độ dày bích 10 mm Trọng lượng: 0,14 kg
194	Mặt ổ cắm đôi	Điện áp định mức: 250V AC Dòng điện định mức: 16A (16AX) Số ổ cắm: 2 ổ (ổ đôi) Loại ổ: 3 chấu (có tiếp địa) Màu sắc: Trắng (SW)
195	Matic trét đắp	Gồm 2 thành phần Nhiệt độ dưới 20oC thì sử dụng 2% dung môi pha, nhiệt độ trên 20oC thì sử dụng 1% dung môi pha Thời gian khô 4-10 Phút với 35 độ C Đóng hộp 1-2 kg/ hộp Thành phần từ polyester
196	Mực in	Mực máy in canon 226 DW hoặc tương đương
197	Mực in lưới đen	Màu: đen Thành phần: CPE, CPP, dung môi 719, 718, 783. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
198	Mực in lưới đỏ	Màu: đỏ Thành phần: CPE, CPP, dung môi 719, 718, 783. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
199	Mực in lưới trắng	Màu: trắng Thành phần: CPE, CPP, dung môi 719, 718, 783. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
200	Mực in lưới xanh	Màu: xanh Thành phần: CPE, CPP, dung môi 719, 718, 783. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
201	Mực máy in	Mực máy in Canon 2900 hoặc tương đương
202	Nắp chụp đầu cắm điện	Dạng BP3.647.009 hoặc tương đương Kích thước Ø32x20, ren trong Chất liệu: Nhựa tổng hợp
203	Nắp chụp đầu cắm điện	Dạng IIIK4x60 hoặc tương đương Kích thước 120x 80x20, Chất liệu: Nhựa tổng hợp
204	Nhám xốp	Bề mặt nhám: P400 Kích thước: (115x125) mm Dùng mài mịn bề mặt bắn sơn, thích hợp để dùng bằng tay
205	Nhựa POM đen	Thanh nhựa POM Tỷ trọng: khoảng 1,5 g/cm ³ Kích thước: Φ20 Màu sắc: màu đen
206	Nhựa POM đen	Thanh nhựa POM Tỷ trọng: khoảng 1,5 g/cm ³ Kích thước: Φ30 Màu sắc: màu đen
207	Nhựa thông	Là vật liệu hàn trong lĩnh vực sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử,... tại các mối hàn, giúp mối hàn, các vết nối giữa những linh kiện, dây dẫn.
208	Nối ren ngoài nhựa	Kích thước: Ø42 mm (DN32 ~ 1 1/4 inch) Loại: Nối ren ngoài Kiểu kết nối: 1 đầu: dán keo vào ống PVC Ø42 1 đầu: ren ngoài tiêu chuẩn Vật liệu: Nhựa uPVC (PVC cứng)
209	Nối ren trong nhựa	Kích thước: Ø34 mm (DN25 ~ 1 inch) Loại: Nối ren trong Kiểu kết nối: 1 đầu: trơn (dán keo vào ống Ø34) 1 đầu: ren trong (lắp với ren ngoài) Chất liệu: Nhựa uPVC (PVC cứng)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
210	Nồi bằng nhựa	Loại: Nồi bằng nhựa PVC Ø27 Kết nối: dán keo Áp lực: 10–16 bar Ứng dụng: nồi ống nước phi 27
211	Nước cất bình ắc quy	Loại: Nước cất tinh khiết (Distilled water) Phương pháp sản xuất: Chung cất công nghiệp nhiều cấp Độ tinh khiết: Rất cao, gần như không chứa khoáng chất, kim loại nặng Độ dẫn điện: Rất thấp (\leq vài $\mu\text{S}/\text{cm}$) (chuẩn nước cất dùng cho ắc quy) pH: khoảng 5.5 – 6.5
212	Nước rửa bát	Thể tích: 330 ml/chai Thành phần: 100% lô hội và muối khoáng, nước cốt chanh
213	Nước súc rửa dàn lạnh điều hoà	Màu sắc: Vàng hổ phách Mùi: Hương cam nhẹ Độ pH: < 2 Tỷ trọng: 1,06 (so với nước) Điểm sôi: 108 °C Điểm nóng chảy: -5 °C Độ hòa tan trong nước: Hoàn toàn Áp suất hơi: 20 Torr
214	Ống bảo ôn	Loại vật liệu: Cao su lưu hóa, độ dày 32mm, cấp độ tỉ trọng: 40kg/m ² , nhiệt độ làm việc -50°C÷105°C
215	Ống bảo ôn kép	Ống bảo ôn điều hoà có đường kính 6cm. + Độ dày của lớp xốp cách nhiệt: 3-5cm + Độ dày của lớp ống nhựa: 1-3mm Hệ số dẫn nhiệt của ống bảo ôn : 0.054W/mK °C +Tỷ trọng ống : 50–80 kg/m ³ – Khả năng chống cháy lan : Chống cháy lan truyền, tự dập tắt lửa (V-0; HB)
216	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø18, đường kính ngoài: Ø27 Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 55-85 HB
217	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø27, đường kính ngoài: Ø36 Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
218	Ống cao su bố vải	Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp Đường kính trong: 60 mm. Độ dày thành ống: 5 mm Loại 3 lớp bố Áp suất làm việc: Từ 12 đến 20 kgf/cm ² Áp lực nổ : 60 kgf/cm ² Nhiệt độ làm việc: Từ -10°C đến +120°C
219	Ống ghen	Màu sắc: Trắng Chịu điện áp: 1 kV Đường kính: 3 mm Chịu nhiệt độ: 105 °C Vật liệu: Sợi thủy tinh
220	Ống ghen	Màu sắc: Trắng Chịu điện áp: 1 kV Đường kính: 4 mm Chịu nhiệt độ: 105 °C Vật liệu: Sợi thủy tinh
221	Ống ghen	Màu sắc: Trắng Chịu điện áp: 1 kV Đường kính: 5 mm Chịu nhiệt độ: 105 °C Vật liệu: Sợi thủy tinh
222	Ống ghen	Màu sắc: Trắng Chịu điện áp: 1 kV Đường kính: 6 mm Chịu nhiệt độ: 105 °C Vật liệu: Sợi thủy tinh
223	Ống ghen nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø12 Độ dày: 0,24 ±0,01 mm
224	Ống ghen nhiệt	Đường kính trước khi co: Ø2 mm Đường kính sau khi co: ~Ø1 mm (tỷ lệ co 2:1) Chất liệu: Polyolefin (nhựa chịu nhiệt, chống cháy) Nhiệt độ làm việc: -55°C → 125–135°C Nhiệt độ bắt đầu co: ~70°C Nhiệt độ co hoàn toàn: ~110–125°C Điện áp cách điện: ~600V Độ bền điện môi: ≥ 20 kV/mm
225	Ống ghen nhiệt	Ống ghen co nhiệt cách điện bọc dây điện phi 20 mm màu Đen Đường kính trong trước khi co 21mm; độ dày 0,4mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước danh định: 20 mm
226	Ống ghen nhiệt	Đường kính: Ø30 Độ dày: 0.30 mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55°C ~ 125°C Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
227	Ống ghen nhựa đen	Chất liệu: Cao su tổng hợp mềm Đường kính ngoài: 12mm Đường kính ngoài: 10 mm
228	Ống ghen nhựa đen	Chất liệu: Nhựa PP Đường kính ngoài: 8mm Đường kính trong: 6 mm Màu đen
229	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø4.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
230	Ống ghen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø3.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
231	Ống khí	Dạng AII 10kg/cm ² -2,5m hoặc tương đương Vật liệu: Cao su Kích thước: L=2m Môi chất: Khí nén Dải làm việc: 0-10 at
232	Ống khí	Dạng ПВД-9 4,5 at-2 m hoặc tương đương Vật liệu: Cao su Kích thước: L=2m Môi chất: Khí nén Dải làm việc: 0-4,5at
233	Ống mềm	Dạng "B" Ø21x3000 CB0702B; 400 kG/cm ² hoặc tương đương Chất liệu: thân làm bằng cao su 4 lớp, có cốt bằng lưới thép. 2 đầu chuyển tiếp làm bằng thép 30 CrMo Kích thước: Ø21x3000 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước đầu chuyển tiếp: M24x30 Áp suất làm việc 400 kG/cm ²
234	Ống mềm	Dạng "B" Ø21x3000 CB0702B;150 kG/cm ² hoặc tương đương Chất liệu: thân làm bằng cao su 4 lớp, có cốt bằng lưới thép. 2 đầu chuyển tiếp làm bằng thép 30 CrMo Kích thước: Ø21x3000 mm Kích thước đầu chuyển tiếp: M34x30 Áp suất làm việc 150 kG/cm ²
235	Ống mềm	Dạng "B" Ø21x3000 CB0703B;10 kG/cm ³ hoặc tương đương Chất liệu: thân làm bằng cao su 4 lớp, có cốt bằng lưới thép. 2 đầu chuyển tiếp làm bằng thép 30 CrMo Kích thước: Ø21x3000 mm Kích thước đầu chuyển tiếp: M34x30 Áp suất làm việc: 10 kG/cm ⁴
236	Ống mềm	Dạng "B" Ø21x3000 CB0703B;30 kG/cm ² hoặc tương đương Chất liệu: thân làm bằng cao su 4 lớp, có cốt bằng lưới thép. 2 đầu chuyển tiếp làm bằng thép 30 CrMo Kích thước: Ø21x3000 mm Kích thước đầu chuyển tiếp: M34x30 Áp suất làm việc 30 kG/cm ³
237	Ống mềm	Dạng "B" Ø21x3000 CB0703B;5 kG/cm ⁴ hoặc tương đương Chất liệu: thân làm bằng cao su 4 lớp, có cốt bằng lưới thép. 2 đầu chuyển tiếp làm bằng thép 30 CrMo Kích thước: Ø21x3000 mm Kích thước đầu chuyển tiếp: M34x30 Áp suất làm việc: 5 kG/cm ⁵
238	Ống nhựa	Đường kính danh nghĩa: Ø42 mm Loại: PVC cứng (uPVC) – Class 2 (C2) Độ dày thành ống: ~2.0 mm (chuẩn C2) Áp lực làm việc: ~PN6 – PN10 (6–10 bar) (tùy hãng) Nhiệt độ làm việc: 0 – 60°C Vật liệu: uPVC (không hóa dẻo) – cứng, bền
239	Ống nhựa	Đường kính ngoài 27mm, đường kính trong 21mm, độ dày thành ống 1,6mm, Vật liệu nhựa PVC
240	Ống nhựa lưới chéo	Ống Nhựa Lưới Áp suất: 10 bar Đường kính ống: Φ25

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Màu sắc: Xanh dương Nhiệt độ làm việc : -5°C ~ 65°C
241	Ống ruột gà	Vật liệu: nhựa PVC tự chống cháy Tính năng co giãn và chịu lực uốn tốt Đường kính ngoài: 20mm Chiều dài cuộn: 50m Màu sắc: Ghi
242	Phiếu theo dõi sản phẩm	Thẻ hợp cách sản phẩm, Kích thước: Dài x rộng: (128 x 120) mm)
243	Phiếu theo dõi sản phẩm	Thẻ hợp cách sản phẩm, Kích thước: Dài x rộng: 120x150 mm)
244	Phiếu theo dõi sản phẩm	Thẻ hợp cách sản phẩm, Kích thước: Dài x rộng: 150x220 mm)
245	Phốt cao su	Vật liệu: Cao su tổng hợp Đường kính ngoài 20 mm Đường kính trong 14 mm Áp suất làm việc: 0 đến 10 Bar Nhiệt độ làm việc: -20 °C- + 140 °C Tốc độ tối đa dòng chảy: 10m/s Chuyển động dọc trục cho phép: ± 2.0 mm Trọng lượng: 20 g
246	Phốt cao su gạt bụi	Chất liệu: cao su chịu dầu; Kích thước: Φ70xΦ92, dày 10 mm Chịu nhiệt độ: -30 độ C đến +150 độ C Chịu tốc độ quay trục tuyến tính lên đến 35m/s
247	Phốt chặn dầu	Đường kính ngoài: 90 mm Đường kính trong: 55 mm Chiều dày: 13,5 mm Trọng lượng, kg: 0,129 Vật liệu: Cao su tổng hợp Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -60 đến +130 độ C
248	Phốt chặn dầu cầu	Vật liệu chế tạo: Cao su Nitrile (NBR) Đường kính trong: 42 mm Đường kính ngoài: 68 mm Độ dày phần thân: 10 mm. Độ dày tổng thể: 15,5 mm Trọng lượng: 100 g Áp suất làm việc: Từ 0 đến 0,5 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20°C đến 120°C
249	Phốt đánh gi	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu xẻ rãnh chữ thập,

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		thân ren suốt Kích thước ren: M4x30 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
250	Phốt đánh gi	Đế thép hợp kim có kích thước lỗ trục ren M14x2, thích hợp với nhiều loại máy mài , máy đánh bóng khác nhau, đường kính ngoài Ø150
251	Phốt dầu dẫn hướng	Chất liệu: Cao su Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Hình dạng: trụ tròn Kích thước: Ø58xØ35 mm Môi chất: dầu nhớt Áp suất làm việc: 2-5 at
252	Phốt dầu trục cơ	Vật liệu NBR / FPM (cao su chịu dầu, chịu nhiệt) Đường kính trục: 70 mm Đường kính ngoài :90 mm Chiều dày: 10 mm Trọng lượng: 120g Kiểu phốt 1 môi có lò xo Nhiệt độ làm việc: Từ -30 đến 200°C
253	Phốt dầu xy lanh thủy lực	Vật liệu chế tạo: Cao su Nitrile (NBR) Đường kính trong: 110mm Đường kính ngoài: 140 mm Độ dày phần thân: 12 mm. Trọng lượng: 150 g Áp suất làm việc: Từ 0 đến 10 kgf/cm ² Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20°C đến 120°C
254	Phốt đuôi trục cơ	Vật liệu NBR / FPM (cao su chịu dầu, chịu nhiệt) Đường kính trục: 90 mm Đường kính ngoài :114 mm Chiều dày: 12 mm Trọng lượng: 300g Kiểu phốt 1 môi có lò xo Nhiệt độ làm việc: Từ -30 đến 200°C
255	Phốt phíp bơm nước	Cấu tạo: Gồm 3 thành phần chính kết hợp: Vòng phíp (Carbon/Ceramic), Lò xo nén, Vỏ bọc cao su/kim loại Đường kính trục: 16 mm. Đường kính ngoài: 35 mm Chiều cao: 25 mm Trọng lượng: 140 g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất làm việc: Từ 0 đến 5 kgf/cm² Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20°C đến 180°C</p>
256	Phốt phíp bơm nước	<p>Cấu tạo: Gồm 3 thành phần chính kết hợp: Vòng phíp (Carbon/Ceramic), Lò xo nén, Vỏ bọc cao su/kim loại Đường kính trục: 30 mm. Đường kính ngoài: 44 mm Chiều cao: 35 mm Chiều dài làm việc: 40 mm Trọng lượng: 250 g Áp suất làm việc: Từ 0 đến 6 kgf/cm² Phạm vi nhiệt độ làm việc: Từ -20°C đến 180°C</p>
257	Phốt phíp bơm nước	<p>Dạng CB511-00-55 hoặc tương đương Bộ gồm 06 chi tiết, làm kín bơm nước CB 1211-00-55A khi lắp ghép. Công suất bơm tối thiểu 5L/ph, công suất bơm tối đa 80L/ph</p>
258	Rulo gỗ quấn cáp	<p>Có dạng hình tròn, có trục trung tâm để cuộn dây cáp, bên ngoài được thiết kế dạng bánh đà (vô lăng) kích thước: Ø800x1000</p>
259	Sơn bóng mờ	<p>Dạng: phủ bóng mờ Trộn theo thể tích với chất làm cứng, và thiner: 3/1/1,5 Thời gian đông cứng sau khi trộn ở 20 độ C: 1-2 giờ Thời gian sử dụng hiệu quả khi pha: 0-0,5 giờ Độ nhớt phun DIN4/20 độ C: 15 giây Kích thước súng sử dụng khi phun: 1,2-1,4 mm Số lượng lớp phủ: 1+1+0,5 lớp Thời gian khô hoàn toàn: + ở 60 độ C: 30 phút + ở 35 độ C: 90 phút</p>
260	Sơn chống gỉ	<p>Sơn lót cây chân trên bề mặt khó bám như nhôm, inox.. Tỷ lệ: 1 : 1 với chất đóng rắn Bắn 2 lớp mỏng Độ dày lớp sơn 5-10 um ±2% Hàm lượng VOC: 540g/L ±2% Thời gian khô bề mặt 5-8 phút</p>
261	Sơn chống gỉ	<p>Màu sắc: Xám hoặc nâu đỏ Thành phần: Chất tạo màng (20 ÷ 30)%, Bột khoáng (55 ÷ 65)%, Dung môi (10 ÷ 20) %, Phụ gia (1 ÷ 10)% Thời gian khô bề mặt: (20 ÷ 30) phút Thời gian sơn lớp kế tiếp: Sau 8 giờ Độ phủ lý thuyết: (13 ÷ 16) m²/ lít/ lớp</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
262	Sơn chống gỉ	<p>Màu sắc: Xám hoặc nâu đỏ Dạng sơn chống gỉ Tỷ trọng: (1,12 ÷ 1,25) kg/l Độ mịn: (45 ÷ 55) μm. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 độ C: (55 ÷ 60) giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (40 ÷ 50) μm: (18 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 0 điểm Độ bền va đập: 45 kg.cm Độ bền uốn: 2 mm Độ cứng của màng, đo bằng bút chì, không mềm hơn: 3B Hàm lượng chất không bay hơi: (50 ÷ 65)</p>
263	Sơn dầu	<p>Màu sơn: Đỏ Bề mặt phù hợp: Kim loại, Nhựa ABS, Composite Thành phần: Pigment dye màu đỏ, Nhựa Acrylic/urethane, Dung môi hữu cơ Độ phủ: Khoảng 8–12 m²/lít/lớp Áp suất khuyến nghị: 2–3 bar Tỷ lệ pha: Sơn : dung môi \approx 1 : 1 Có thể pha thêm binder để tăng độ đều màu</p>
264	Sơn dầu đỏ	<p>Màu đỏ Thành phần chính: Nhựa Alkyd Thời gian khô: TCVN 2096:2015 + Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ + Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ + Đóng hộp 70ml</p>
265	Sơn đen	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm³ Màu sơn: đen Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: \geq 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: \leq 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)</p>
266	Sơn đen	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm³ Màu đen (814) Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: \geq 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt:</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		(1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
267	Sơn đỏ	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm³ Màu sắc: Đỏ (912) Độ phủ lý thuyết: 12 m²/lít/lớp Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ</p>
268	Sơn Epoxy màu đen	<p>Hệ Sơn: Sơn phủ Màu sắc: Màu đen Độ phủ sơn: 0.15-0.4 kg/m²/lớp Pha với chất đóng rắn Tỷ lệ pha sơn: Pha tối đa 10% Dung môi pha: dung môi DMT3 – EP Sơn 2 lớp Màng sơn epoxy có tính năng cơ lý cao: độ bám dính cao, đánh cứng, chịu mài mòn tốt. Bền màu, bền nước, bền hóa chất. Lượng sơn tiêu tốn cho 1 m² sản phẩm: 150 - 400g Thời gian khô: Khô bề mặt 1 giờ</p>
269	Sơn Epoxy màu xanh	<p>Hệ Sơn: Sơn phủ Màu sắc: Màu xanh Độ phủ sơn: 0.15-0.4 kg/m²/lớp Pha với chất đóng rắn Tỷ lệ pha sơn: Pha tối đa 10% Dung môi pha: dung môi DMT3 – EP Sơn 2 lớp Màng sơn epoxy có tính năng cơ lý cao: độ bám dính cao, đánh cứng, chịu mài mòn tốt. Bền màu, bền nước, bền hóa chất. Lượng sơn tiêu tốn cho 1 m² sản phẩm: 150 - 400g Thời gian khô: Khô bề mặt 1 giờ</p>
270	Sơn ghi	<p>Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm³ Màu sắc: ghi (927) Độ phủ lý thuyết: 12 m²/lít/lớp Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015)</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ
271	Sơn lót bề mặt	Sơn lót điền đầy bề mặt 888 Tỷ lệ: 4:1:1 Độ nhớt: 16–18 secs DIN4 Thời gian sử dụng sau khi pha ở 20 độ C: 2 giờ Bán 2-3 lớp Độ dày 45-60 micron, khô tự nhiên ở 30 độ C 30 phút, sấy nhiệt 60 độ C 10 phút Độ bám dính test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập: test con dọi dưới 50kg
272	Sơn lót chống gỉ	Sơn chống rỉ 895 Tỷ lệ: 4:1:1 Độ nhớt: 16–18 secs DIN4 Thời gian sử dụng sau khi pha ở 20 độ C: 2 giờ Bán 2 lớp Độ dày 25-35 micron, khô tự nhiên ở 30 độ C 30 phút, sấy nhiệt 60 độ C 10 phút Độ bám dính test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập: test con dọi dưới 50kg
273	Sơn lót chống gỉ	Thành phần: nhựa epoxy, bột màu chống rỉ, dung môi hữu cơ Màu: ghi hoặc nâu đỏ Bề mặt sơn; Kim loại Màng sơn epoxy có độ bám dính cao Độ cứng cao, bền nước, bền hóa chất. Đóng gói: 5kg/Bộ (A:B=4:1) Độ dày màng sơn khô: 35- 50 μ m. Độ phủ sơn: 0.1-0.15 kg/m ² /lớp 1kg sơn lót chống rỉ sơn được 8-10m ²
274	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: đen Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100 Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
275	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: Ghi Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100 Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
276	Sơn màu	Màu sơn 2K Green Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 2:1+10-15% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập: test con dọi dưới 50kg
277	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: đỏ tươi Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100 Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
278	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: trắng Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100 Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
279	Sơn nhũ chịu nhiệt	Màu sắc: Nhũ sáng Chất tạo màng: (Nhựa Silicon và nhựa tổng hợp khác) Màng sơn khô sấy ở nhiệt độ 200°C. Độ bám dính cao trên bề mặt sắt, thép đen. Màng sơn đàn hồi, cứng, bền nhiệt, bền thời tiết. Định mức độ phủ sơn chịu nhiệt 1m ² sơn hết 100-150g sản phẩm T300 cho một lớp Đóng gói: 5kg/Lon
280	Sơn nhũ kết	Màu sắc: Màu trắng ánh nhũ Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m ² /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml
281	Sơn nhũ vân búa	Màu sắc: Trắng xám Độ phủ: ~8 – 12 m ² /kg/lớp Thời gian khô: Khô bề mặt: 30 – 60 phút Khô hoàn toàn: 6 – 24 giờ Độ bám dính: tốt trên kim loại Chống: Gi sét nhẹ; Trầy xước Pha loãng: Xăng thơm hoặc dung môi alkyd (5–10%)
282	Sơn nhũ vân búa	Màu sắc: Trắng xám Tỷ trọng: (0,9 ÷ 1,05) kg/l Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 0C: (66 ÷ 68) giây. Thời gian khô với độ dày màng sơn (25÷ 30) µm: Khô se bề mặt: (28 ÷ 30) phút Khô hoàn toàn: (20 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Hàm lượng chất không bay hơi: (46 ÷ 62)%
283	Sơn tím	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu tím Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		(1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
284	Sơn trắng	Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m ² /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml
285	Sơn trắng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu trắng (900) Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
286	Sơn vàng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu vàng Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g
287	Sơn xanh	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu sắc: xanh nõn chuối Độ phủ lý thuyết: 12 m ² /lít/lớp Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m ² /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ
288	Sơn xanh	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu xanh nhạt Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 + Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ + Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g
289	Sơn xanh	Màu sắc: Xanh cỏ úa (xanh quân sự) Độ mịn: (27 ÷ 30) μ m. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 25 0C: (55 ÷ 68) giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (15 ÷ 30) μ m: (19 ÷ 22) màng (Số kính): (0,15÷ 0,16) Độ phủ của màng: (74 ÷ 80) g/cm ² Hàm lượng chất không bay hơi: (50 ÷ 52,1)%giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Độ bền va đập: (45 ÷ 50) kg.cm Độ bền uốn: 1 mm Độ cứng của
290	Sơn xịt bóng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Trong suốt, bóng (A10) Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /Bình xịt Chai có dung tích 400 ml, dạng bình xịt cầm tay
291	Sơn xịt đen	Nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu đen Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /chai Thành phần: Hỗn hợp Dung tích 400 ml, dạng xịt
292	Sơn xịt đỏ	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu đỏ Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
293	Sơn xịt nhũ	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu nhũ Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
294	Sơn xịt trắng	Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Trắng Thời gian khô bề mặt : (5 ÷ 10) phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: (2 ÷ 3) m ² /chai Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt
295	Tăng đơ vải bản	Chất liệu: 100% Polyeter Tải trọng làm việc tối đa: 5 tấn Bản rộng: 50mm Kiểu loại: Cảo tăng đơ 2 đầu móc J (móc J làm từ thép không gỉ) Chiều dài: 12m Màu sắc: Cam
296	Thiếc dây	Đường kính: 1,2mm Trọng lượng: 1 Kg Tỷ lệ: Sn40/Pb60 Thiếc hàn có nhiệt độ nóng chảy thấp, môi hàn sáng bóng.
297	Thuốc tím	Công thức hóa học: KMnO ₄ Tên khoa học: Potassium Permanganate Đặc điểm: Dạng hạt cát hoặc tinh thể màu tím than, có ánh kim. Quy cách: 25/thùng
298	Túi Ni lông chống sóc	Túi xộp hơi 2 lớp: Loại có 1 lớp nylon và 1 lớp bóng khí chống sóc Kích thước: (Dài x Rộng)cm: 16x11
299	Túi ni lông đựng hàng	Chất liệu OPP loại dày dặn, đẹp, cứng cáp, bóng , hạn chế mỏng nhanh rách Kích thước: (25x37)cm
300	Vải bạt	Loại bạt có cấu trúc 3 lớp: lớp vải dệt ở giữa và 2 lớp tráng nhựa ở 2 mặt Màu xanh quân sự Định lượng độ dày: 220g/m ² Khổ bạt: 0,8m
301	Vải phin	Khổ vải phin có loại khổ 100 cm Vải phin màu trắng 100% cotton

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
302	Van khóa nhựa	Kích thước: phi 27mm Chất liệu: nhựa PVC. dùng để khóa và kiểm soát lưu lượng dòng nước.
303	Van xả bồn tiểu nam	Loại: Van xả cơ (nhấn tay) Cơ chế: Nhấn nút → xả nước theo chu kỳ Áp lực nước làm việc: 0.05 – 0.7 MPa Lưu lượng xả: ~0.5 – 1.5 lít/lần (tùy chỉnh) Kích thước đầu nối: Ren 21 (1/2") Vật liệu: Thân: đồng mạ chrome / inox / hợp kim Lắp đặt: Gắn nối (phổ biến) hoặc âm tường
304	Van xả khí	Phạm vi áp suất của van làm việc: 8 đến 8,5 atm Đường kính lỗ bắt ty ô: Ø20; Lưu lượng chất lỏng: 5 lít/phút Khối lượng: 0,03 kg Nhiệt độ môi trường từ -40 đến 45 độ C Đường kính: 1/4 "
305	Vecni cách điện	Trọng lượng 4kg/1 thùng Cấp chịu nhiệt F (155°C) Màu sắc vàng trong Khả năng cách điện trong hai sản phẩm là tương đồng như nhau Không thấm nước khô nhanh trong không khí (từ 16-60 phút)
306	Vòng đệm giảm chấn khớp nối	Đường kính ngoài (D): 97mm Đường kính trong (d): 68mm Chiều dày/Chiều cao (H): 23mm/50mm Chất liệu: Cao su NBR (chịu dầu), Nhựa PU (Polyurethane) hoặc TPU giúp chịu mài mòn cao.
307	Xà phòng	Quy cách: 1kg/gói Loại bột giặt có tinh dầu thơm (omo comfor)
308	Xi	Dạng kem Công dụng: đánh bóng Đường kính hộp: 12 cm Chiều cao: 5 cm Khối lượng 220 gram
309	Xi thông chậu rửa	Loại: Xi thông (ống xả nước có bẫy nước) Chất liệu: Nhựa ABS / PVC (phổ biến) Đường kính ống: Ø32 mm (lavabo) Ø42 – Ø48 mm (chậu rửa bát) Kiểu dáng: Chữ P / chữ S / ống mềm Nhiệt độ làm việc: ~0 – 60°C
310	Xốp bóng khí	Cuộn/màng xốp hơi bọc hàng hay còn gọi là xốp bóp nổ. xốp khí. màng xốp bong bóng. Khổ rộng :60-63 cm

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.

